Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1604.16.90

Mã HS	1604.16.90
Mô tả hàng hóa	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá / - Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: / - - Từ cá cơm (cá trỏng): / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 13:31:51
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/16041690/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2213
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2213
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2213
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ2213
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	17	17%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	23,3	23,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	23,3	23,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	23,3	23,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	26,3	26,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2221
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2186
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2186
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2186
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2186
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2186
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2186
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2224
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2224
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2224

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2224
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2224
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2224
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2226
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2226
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2226
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2226
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2226
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2226
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2228
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H2192
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2188
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2188
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2188
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2188
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2188
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2188
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2186
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2186
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2186
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2186
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2186
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2186
VCFTA	2022	2022	33	VC!D2235
VCFTA	2023	2023	33	VC!E2235
VCFTA	2024	2024	17	VC!F2235

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	17	VC!G2235
VCFTA	2026	2026	17	VC!H2235
VCFTA	2027	2027	17	VC!I2235
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D2228
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E2228
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F2228
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G2228
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H2228
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I2228
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2240
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2240
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2240
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2240
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2240
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2240
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D2201
EVFTA	2023	2023	17,5	EV-NK!E2201
EVFTA	2024	2024	13,1	EV-NK!F2201
EVFTA	2025	2025	8,7	EV-NK!G2201
EVFTA	2026	2026	4,3	EV-NK!H2201
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2201
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D2203
UKVFTA	2023	2023	17,5	UKV!E2203
UKVFTA	2024	2024	13,1	UKV!F2203
UKVFTA	2025	2025	8,7	UKV!G2203
UKVFTA	2026	2026	4,3	UKV!H2203

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2203
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D2205
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2205
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2205
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2205
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2205
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2205
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2205
RCEP A	2022	2022	32,7	RCEPT-A!D2226
RCEP A	2023	2023	30,3	RCEPT-A!E2226
RCEP A	2024	2024	28	RCEPT-A!F2226
RCEP A	2025	2025	25,7	RCEPT-A!G2226
RCEP A	2026	2026	23,3	RCEPT-A!H2226
RCEP A	2027	2027	21	RCEPT-A!I2226
RCEP B	2022	2022	32,7	B!D2226
RCEP B	2023	2023	30,3	B!E2226
RCEP B	2024	2024	28	B!F2226
RCEP B	2025	2025	25,7	B!G2226
RCEP B	2026	2026	23,3	B!H2226
RCEP B	2027	2027	21	B!I2226
RCEP C	2022	2022	33,3	C!D2226
RCEP C	2023	2023	31,5	C!E2226
RCEP C	2024	2024	29,8	C!F2226
RCEP C	2025	2025	28	C!G2226
RCEP C	2026	2026	26,3	C!H2226
RCEP C	2027	2027	24,5	C!I2226

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	35	D!D2226
RCEP D	2023	2023	35	D!E2226
RCEP D	2024	2024	35	D!F2226
RCEP D	2025	2025	35	D!G2226
RCEP D	2026	2026	35	D!H2226
RCEP D	2027	2027	35	D!I2226
RCEP E	2022	2022	35	E!D2229
RCEP E	2023	2023	35	E!E2229
RCEP E	2024	2024	35	E!F2229
RCEP E	2025	2025	35	E!G2229
RCEP E	2026	2026	35	E!H2229
RCEP E	2027	2027	35	E!I2229
RCEP F	2022	2022	32,7	F!D2226
RCEP F	2023	2023	30,3	F!E2226
RCEP F	2024	2024	28	F!F2226
RCEP F	2025	2025	25,7	F!G2226
RCEP F	2026	2026	23,3	F!H2226
RCEP F	2027	2027	21	F!I2226
VIFTA	2024	2024	35	VI!F2076
VIFTA	2025	2025	35	VI!G2076
VIFTA	2026	2026	35	VI!H2076
VIFTA	2027	2027	35	VI!I2076

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục D) 35%, RCEP (Phụ lục E) 35%, VIFTA 35%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (35%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 35%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1604.16 có 2 dòng thuế; dòng 1604.16.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1604.16.10 Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1604.16.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 1604.16.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2213), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.